

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI

Lê Minh Thoa¹

Tóm tắt: Giáo dục đào tạo là cơ sở tạo ra nguồn lao động có chất lượng, phát hiện nhân tài và tạo điều kiện cho họ phát huy hết khả năng của mình. Để có cơ sở và điều kiện thực hiện quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ đào tạo trình độ đại học có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đối với các ngành thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã triển khai thực hiện việc xác định danh mục ngành đào tạo, xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo trình độ đại học, tiêu chí lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ đào tạo... để có đầy đủ căn cứ cho việc triển khai thực hiện cung cấp dịch vụ đào tạo trình độ đại học thì cần phải tính được giá dịch vụ đào tạo. Bài viết nghiên cứu về giá dịch vụ đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy của trường Đại học Thủy lợi để làm cơ sở áp dụng sau này.

Từ khóa: Giá dịch vụ đào tạo, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Đại học Thủy lợi

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực tế đào tạo trình độ đại học ở nước ta hiện nay cho thấy ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy nói riêng và hầu hết các ngành thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn nói chung đều có mức xã hội hóa thấp đến rất thấp. Nhu cầu việc làm của xã hội nói chung và của ngành nông nghiệp nói riêng đối với nhân lực trình độ đại học các ngành học thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn cũng như ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy đang là rất lớn nhưng do đặc điểm của ngành nên mức độ hấp dẫn không cao, khó tuyển sinh và có rất ít cơ sở giáo dục đại học đào tạo. Bình quân hàng năm trong giai đoạn 2018-2021, mỗi trường đại học có truyền thống đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (gồm Đại học Thủy lợi, Đại học Xây dựng Hà Nội và Trường Đại học Giao thông vận tải) tuyển được rất ít sinh viên đại học. Nếu vấn đề này không được quan tâm đầy đủ và đúng mức

sẽ tạo ra nguy cơ thiếu hụt nghiêm trọng về nhân lực trình độ đại học ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy để đáp ứng nhu cầu xã hội và yêu cầu phát triển của ngành thủy lợi nói riêng và toàn ngành nông nghiệp nói chung.

Do vậy, tác giả nghiên cứu “Xác định giá dịch vụ đào tạo đại học ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy” mang ý nghĩa thời sự và cấp thiết.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Phương pháp thu thập số liệu: Tác giả thu thập các số liệu từ năm 2018 -2021 tại các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy để thu thập thông tin phục vụ cho việc tính giá dịch vụ đào tạo.

- Phương pháp khảo sát: Tác giả tiến hành khảo sát tại cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài Bộ có đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, các trường đại học được lựa chọn khảo sát ngoài trường Đại

¹Khoa Kinh tế và quản lý, Trường Đại học Thủy lợi

học Thủy lợi còn có Đại học Xây dựng Hà Nội và Trường Đại học Giao thông vận tải đến tháng 12/2022.

- Phòng vấn chuyên gia: Tác giả phỏng vấn sâu 10 chuyên gia, nhà quản lý có kinh nghiệm trong lĩnh vực tính giá dịch vụ đào tạo và quản lý giáo dục đại học. Nội dung phỏng vấn tập trung vào các vấn đề chủ yếu sau: Quan điểm, phương pháp và kinh nghiệm về tính giá dịch vụ đào tạo. Những vấn đề đặt ra trong quá trình tính giá dịch vụ đào tạo trình độ đại học và kiến nghị khắc phục.

- Phương pháp phân tích tổng hợp: Từ việc thu thập dữ liệu và khảo sát, tác giả phân tích và tổng hợp để đưa ra căn cứ xác định giá dịch vụ đào tạo cho ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy của trường Đại học Thủy lợi.

3. PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Phạm vi về nội dung: Xác định giá dịch vụ đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy.

Phạm vi thời gian: Số liệu thứ cấp từ năm 2018-2021; số liệu sơ cấp đến tháng 12/2022.

Phạm vi không gian: Nghiên cứu tại trường Đại học Thủy lợi.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Phương pháp xác định giá dịch vụ đào tạo

Giá dịch vụ đào tạo được xác định trên cơ sở cấu thành của các bộ phận chi phí đào tạo là chi phí tối thiểu cần thiết đối với cơ sở giáo dục đại học để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đại học do cơ quan có thẩm quyền ban hành trên cơ sở Khung trình độ quốc gia (NĐ188 Chính phủ, 1999).

Các bộ phận chi phí trong giá dịch vụ đào tạo được xác định bao gồm: Chi phí tiền lương, chi phí vật tư, chi phí quản lý, chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí, quỹ khác. Do yêu cầu của việc quy nạp chi phí để tính chi phí đơn vị cho từng đối tượng có liên quan, các bộ phận chi phí trên cần phải được chia thành các loại sau: *Chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp và chi*

phí trích lập các quỹ theo quy định. Theo thông tư 14/2019/TT-BGDĐT, các bộ phận trong giá dịch vụ đào tạo được tính cụ thể như sau:

* *Chi phí trực tiếp*

Chi phí trực tiếp là những khoản chi phí liên quan trực tiếp đến đối tượng tính giá cụ thể (sinh viên ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy), bao gồm:

Chi phí lao động trực tiếp (nằm trong chi phí tiền lương); chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (chi phí vật tư); chi phí thiết bị, dụng cụ (nằm trong chi phí khấu hao TSCĐ); chi phí trực tiếp khác (nằm trong chi phí, quỹ khác).

* *Chi phí gián tiếp*

Chi phí gián tiếp là những chi phí quản lý, phục vụ cho hoạt động đào tạo chung của toàn trường nhưng không thể hoặc rất khó để phân bổ cho sinh viên ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy. Chi phí gián tiếp bao gồm: Chi phí tiền lương, tiền công, trích nộp theo lương, phụ cấp và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công của bộ phận lao động gián tiếp.

Các khoản chi thường xuyên phục vụ cho công tác quản lý và các hoạt động chung của cơ sở giáo dục đại học như (*nằm trong chi phí, quỹ khác*): tiền điện (chiếu sáng, vận hành các thiết bị, dụng cụ ... cho khối hành chính), nước sinh hoạt, nước uống, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, báo chí truyền thông, công tác phí, tiếp khách, khánh tiết, hội nghị hội thảo,...

Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng chung (*nằm trong chi phí khấu hao TSCĐ*): Nhà làm việc, thiết bị, phương tiện quản lý, thư viện, công trình thể thao, văn hóa, ký túc xá và công trình phụ trợ khác. Chi phí gián tiếp khác (*nằm trong chi phí, quỹ khác*): Gồm các khoản chi cho hoạt động của tổ chức Đảng, Đoàn Thanh niên, phong trào của cán bộ viên chức và sinh viên, đoàn ra, đoàn vào và các khoản chi phí hợp lý khác.

* *Trích lập các quỹ (nằm trong chi phí, quỹ khác)*

Bao gồm: Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (tối thiểu 25%), Quỹ bổ sung thu nhập (đơn vị được tự quyết mức trích), Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi (tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm của đơn vị) và Quỹ khác theo quy định của pháp luật. Mục đích sử dụng các quỹ như sau:

4.2. Xác định giá dịch vụ đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy tại trường Đại học Thủy lợi

a) Chi phí trực tiếp

Chi phí lao động trực tiếp

Chi phí tiền lương của giảng viên dạy lý thuyết, thực hành đánh giá:

Chi phí tiền lương = Định mức lao động x Đơn giá tiền lương bình quân

Trong đó:

Chi phí tiền lương (đồng/sinh viên/khóa)

Định mức lao động (giờ/sinh viên/khóa): hao phí lao động của từng loại lao động, từng nhóm môn học được xác định theo Định mức kinh tế kỹ thuật đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy)

Đơn giá tiền lương (đồng/lao động/giờ) được tính toán theo từng nhóm công việc (tương ứng với yêu cầu về cấp bậc công việc):

Đơn giá tiền lương bình quân = (Tiền lương bình quân tháng x 12 tháng): [Định mức lao động của giảng viên/năm x (100 -% miễn giảm)]

Tiền lương bình quân tháng = Hệ số lương x Mức lương cơ sở + Phụ cấp + Các khoản trích theo lương

Trong đó các thông số đang được vận dụng trong tính toán như sau: Định mức lao động được tính bằng 528 tiết chuẩn (quy đổi từ 1760 giờ làm việc cơ học theo quy định hiện hành, với tỷ lệ 1:3,33 (1 tiết chuẩn bằng 3,3 giờ làm việc cơ học) (Thông tư 20 BGDĐT, 2020) Phần trăm miễn giảm: là mức giảm trừ định mức lao động do người lao động đảm nhận các chức danh quản lý, nuôi con nhỏ dưới 36 tháng, thai sản và các chế độ miễn giảm, bao gồm cả Quy chế chi tiêu nội bộ của các trường đại học được khảo sát.

* Chi phí coi thi, chấm thi

Coi thi, chấm thi đại học đối với các học phần và bảo vệ khóa luận/đề án tốt nghiệp được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ trả cho công tác coi thi, chấm thi, bảo vệ khóa luận tốt nghiệp.

* Kết quả tính toán

- Kết quả tính toán chi phí tiền lương cho từng nhóm công việc như sau:

Bảng 1. Chi phí lao động trực tiếp

Đơn vị: đồng/sinh viên/khóa

TT	Chi phí lao động trực tiếp giảng dạy			
	Lý thuyết	Thực hành	Đánh giá	Tổng
1	11.160.015	24.504.146	6.700.368	42.364.529

* Chi phí vật tư trực tiếp

Chi phí vật tư = Định mức vật tư tiêu hao x Đơn giá vật tư

Kết quả tính toán chi phí ban đầu đối với ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy là **6.308.542/sinh viên/khóa.**

Bảng 2. Chi phí thiết bị trực tiếp

Đơn vị: đồng/sinh viên/khóa

	Tên loại vật tư	Giá trị
A	Nhiên liệu, năng lượng	1.571.020
B	Vật tư	1.509.963

	Tên loại vật tư	Giá trị
1	Vật tư chính	551.550
2	Dụng cụ	886.510
3	Vật tư, dụng cụ nhỏ lẻ	71.903
	Tổng	3.080.983

TT	Chia theo loại vật tư	Chi phí thiết bị trực tiếp		
		Lý thuyết	Thực hành	Tổng
1	Thiết bị	1.158.667	729.253	1.887.920
2	Dụng cụ (thời gian sử dụng > 1 năm)	1.059.284	10.890	1.070.174
	Tổng	2.217.951	740.144	2.958.094

Chi phí khấu hao giảng đường, phòng thí nghiệm

Chi phí khấu hao hao phân xây dựng khối

công trình học tập và nghiên cứu khoa học tính bình quân cho 1 sinh viên trong cả khóa học được tính như sau:

$$\text{Chi phí khấu hao TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ} \times \text{Tỷ lệ trích khấu hao (\%)}}{\text{Số người học thực tế bình quân hàng năm}} \times 4,5$$

Trong đó:

Kết quả tính chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho là **5.932.980 đồng/sinh viên/khóa**.

Chi phí tiền lương viên chức, lao động phục vụ giảng dạy (vệ sinh, đóng mở phòng học, THPTN...)

Kết quả tính toán: Chi phí tiền lương viên chức, lao động phục vụ giảng dạy (vệ sinh, đóng mở phòng học, THPTN...) là **1.254.255 đồng/sinh viên/khóa**.

Các khoản chi theo quy định về học bổng, nghiên cứu khoa học, khai giảng, bế giảng

Học bổng

- Căn cứ Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ

trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Theo hướng dẫn của Thông tư 14/2019/TT-BGDĐT, mức học bổng tối thiểu được quy định là 8% tổng nguồn thu học phí, cụ thể:

$$\text{CP}_{\text{HB}} = \text{HP}_{\text{HN}} \times \text{Tỷ lệ trích học bổng (8\%)} \times 4,5 \text{ năm}$$

HP_{HN}: là mức học phí bình quân theo năm học, được xác định theo mức quy định của Nhà nước

Nghiên cứu khoa học, đầu tư phát triển tiềm năng: Chính phủ quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học.

$$\text{CP}_{\text{NCKH}} = \text{HP}_{\text{HN}} \times \text{Tỷ lệ trích chi NCKH phục vụ đào tạo (8\%)} \times 4,5 \text{ năm}$$

Khai giảng, bế giảng

$$\text{CP}_{\text{KG,BG}} = \text{HP}_{\text{HN}} \times 4,5 \text{ năm} \times 0,1\%$$

Bảng 3. Bảng tổng hợp chi phí học bổng, nghiên cứu khoa học, khai giảng, bế giảng

Đơn vị: đồng/sinh viên/khóa

TT	Khoản mục chi	Đơn vị	Thành tiền
1	Học bổng	Đồng	7.380.000
2	Nghiên cứu khoa học	Đồng	2.767.500
3	Đầu tư phát triển tiềm năng	Đồng	4.612.500
4	Khai giảng, bế giảng	Đồng	92.250
	Tổng		14.852.250

b) Chi phí gián tiếp

Tiền lương lao động quản lý cấp trường và cấp khoa

Chi phí tiền lương của lao động gián tiếp phục vụ hoạt động đào tạo:

$$\text{Chi phí tiền lương (đồng/sinh viên/khóa)} = \text{Định mức lao động (giờ/sinh viên/khóa)} \times \text{Đơn giá tiền lương bình quân (đồng/lao động/giờ)}$$

Trong đó:

- Định mức lao động: hao phí lao động của từng loại lao động, từng nhóm môn học được xác định theo Định mức kinh tế kỹ thuật đào

tao ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy);

- Đơn giá tiền lương được tính toán theo từng nhóm công việc (tương ứng với yêu cầu về cấp bậc công việc):

$$\text{Đơn giá tiền lương bình quân (đồng/lao động/giờ)} = \frac{\text{Tiền lương bình quân tháng} \times 12 \text{ tháng}}{\text{Số giờ lao động/năm} \times (100 - \% \text{ miễn giảm})}$$

$$\text{Tiền lương bình quân tháng (đồng/lao động/tháng)} = \text{Hệ số lương} \times \text{Mức lương cơ sở} + \text{Các khoản trích theo lương}$$

Trong đó các thông số đang được vận dụng trong tính toán như sau:

- Số giờ lao động trong năm: Được tính bằng 1.920 giờ làm việc cơ học quy định và Quy chế chi tiêu nội bộ của các trường đại học được khảo sát.
- % miễn giảm: là mức giảm trừ định mức lao động do người lao động đảm nhận các chức

danh quản lý, nuôi con nhỏ dưới 36 tháng, thai sản và các chế độ miễn giảm khác.

- Các khoản mục khác như hệ số lương, mức lương cơ sở, các khoản trích nộp theo lương được tính tương tự như đối với giảng viên.
- Kết quả tính toán chi phí tiền lương của lao động gián tiếp phục vụ hoạt động đào tạo:

Bảng 4. Tổng hợp chi phí lao động gián tiếp

Đơn vị: đồng/sinh viên/khóa

Ngạch lao động	Định mức (tiết/SV/Khóa)	Đơn giá (đồng/tiết)	Thành tiền (đồng/SV/Khóa)
Cấp trường			
CTHD Trường, BGH	2,53	139.019	352.330
Nhân viên	97,92	42.093	4.121.789
Cấp khoa			
Trưởng khoa	2,09	119.983	251.171
Phó Khoa	4,03	118.427	476.919
Trưởng Bộ môn	3,52	82.840	291.598
Phó Trưởng bộ môn	7,04	81.347	572.686
Trợ lý khoa	7,11	42.093	299.284
Tổng			6.365.778

Chi phí khấu hao thiết bị, công cụ dụng cụ dùng chung

- Tài sản cố định ở các cơ sở giáo dục đại học thuộc phạm vi tính chi phí khấu hao tính như sau:

$$\text{Chi phí khấu hao TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ} \times \text{Tỷ lệ trích khấu hao (\%)}}{\text{Số người học thực tế bình quân hàng năm}} \times 4,5$$

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ được xác định bằng giá hình thành tài sản ban đầu của TSCĐ. Nguyên giá TSCĐ = Suất vốn đầu tư/1 sinh viên x Quy mô đào tạo toàn trường.

- Số người học thực tế bình quân hàng năm: Bao gồm tất cả người học có mặt ở trường tại các thời điểm cuối mỗi năm học của tất cả các bậc học của trường Đại học Thủy lợi năm học 2018-2019 và 2019-2020.

Kết quả tính chi phí khấu hao tài sản cố định dùng chung là **2.646.000 đồng/sinh viên/khóa.**

*** Chi phí khấu hao công trình chung**

Chi phí khấu hao khối công trình thể dục thể thao, ký túc xá, nhà xưởng, kho bãi,..

Chi phí khấu hao phần xây dựng khối công trình thể dục thể thao, ký túc xá, nhà xưởng, kho bãi,.. tính bình quân cho 1 sinh viên trong cả khóa học được tính như sau:

$$\text{Chi phí khấu hao TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ} \times \text{Tỷ lệ trích khấu hao (\%)}}{\text{Số người học thực tế bình quân hàng năm}} \times 4,5$$

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ được xác định bằng giá hình thành tài sản ban đầu của TSCĐ. Nguyên giá TSCĐ = Suất vốn đầu tư/1 sinh viên x Quy mô đào tạo toàn trường.

- Số người học thực tế bình quân hàng năm: Bao gồm tất cả người học có mặt ở trường tại các thời điểm cuối mỗi năm học của tất cả các bậc học.

Kết quả tính chi phí khấu hao tài sản cố định dùng chung là **5.438.565 đồng/sinh viên/khóa.**

Chi phí hoạt động của Đảng, Đoàn thanh niên và phụ nữ,...

Theo quy định tại Thông tư 14/2019/TT-BGDĐT ngày 31/8/2019 thì tính chi phí cho hoạt động, đảng, đoàn thể, đoàn thanh niên, chi cho lao động nữ chiếm không quá 3% tổng chi phí đào tạo.

Căn cứ vào tình hình thực tế chi cho hoạt

động này của Trường ĐH Thủy lợi và tỷ lệ phần trăm theo quy định, nhóm đề xuất tỷ lệ này là 2,0% x Chi phí đào tạo tương ứng với số tiền là **2.319.032 đồng/sinh viên/khóa.**

c) Chi phí trích lập các quỹ

Theo quy định chi phí thu nhập tăng thêm không quá 5% tổng chi phí đào tạo; trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi, dự phòng ổn định thu nhập, quỹ đầu tư phát triển, không quá 15% tổng chi phí đào tạo. Trường Đại học Thủy lợi đề xuất mức trích lập các quỹ là 10% x Chi phí đào tạo tương đương với **11.595.158 đồng/sinh viên/khóa.**

e) Tổng hợp giá dịch vụ đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy

- Trường hợp CTĐT cập nhật, thay đổi về số tín chỉ đào tạo thực tế thì điều chỉnh Chi phí trực tiếp bằng cách lấy chi phí trực tiếp x Hệ số điều chỉnh chi phí trực tiếp (H_{CPTT}).

$H_{CPTT} =$	Số tiết chuẩn của CTĐT điều chỉnh
	Số tiết chuẩn CTĐT xây dựng định mức

Trong đó:

Số tiết chuẩn CTĐT xây dựng định mức:
5.396,5 tiết

Số tiết chuẩn của CTĐT điều chỉnh = [Số tiết chuẩn lý thuyết + Số tiết chuẩn hướng dẫn bài tập, thảo luận + Số tiết chuẩn hướng dẫn thực tập + Số tiết chuẩn hướng dẫn TN + Số tiết chuẩn hướng dẫn thực hành + Số tiết chuẩn kiểm tra, chấm bài thi giữa kỳ, thi kết thúc học phần]

Trong đó:

- Số tiết chuẩn giảng lý thuyết = Tổng số tín chỉ lý thuyết x 16,5;

- Số tiết chuẩn hướng dẫn bài tập, thảo luận = Tổng số tín chỉ thực hành x 30;

- Số tiết chuẩn bài tập lớn, đồ án = Tổng số tín chỉ bài tập lớn, đồ án x 45;

- Số tiết chuẩn hướng dẫn thực hành = Tổng số tín chỉ hướng dẫn thực hành x 30 x 0,75;

- Số tiết chuẩn chuẩn bị hướng dẫn thực hành = Tổng số tín chỉ hướng dẫn thực hành x 30 x 0,3.

- Số tiết chuẩn hướng dẫn tốt nghiệp = 20 tiết x số SV hướng dẫn

- Hướng dẫn thực tập:

+ Chuẩn bị: 10,5 tiết/đợt thực tập

+ Hướng dẫn thực tế: 15 tiết x số TC

- Trông thi, chấm thi:

+ Chấm thi giữa kỳ: 20 bài = 1 giờ chuẩn

+ Chấm thi cuối kỳ: 10 bài = 1 giờ chuẩn

+ Trông thi hết môn: 1 ca thi = 2 giờ chuẩn/2 GV

+ Chấm báo cáo thực tập nghề nghiệp: 10 báo cáo/1 tiết

+ Chấm đồ án: 0,5 tiết/1 sinh viên; Đồ án tốt nghiệp 4,5 tiết/sinh viên.

+ Chấm thi vấn đáp: 04 sv/tiết.

* Chi khác

Chi phí gián tiếp thường xuyên bao gồm các khoản chi phục vụ cho hoạt động chung của cơ sở giáo dục đại học bao gồm: Chi tiền điện, nước uống, nước sinh hoạt, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, báo chí truyền thông, khánh tiết, tiếp khách, hội nghị hội thảo,... Các khoản chi này liên quan đến hoạt động chung của toàn trường nên chi phí gián tiếp thường xuyên tính cho mỗi sinh viên trong cả khóa học được tính theo công thức sau:

$$\text{Chi phí gián tiếp thường xuyên} = \frac{\text{Chi phí gián tiếp thường xuyên bình quân hàng năm}}{\text{Số người học thực tế bình quân hàng năm}} \times 4,5$$

Chi phí gián tiếp thường xuyên hàng năm: được tổng hợp theo số chi thực tế hàng năm của trường Đại học Thủy lợi năm học 2018-2019 và 2019-2020.

Số người học thực tế bình quân hàng năm: Bao gồm tất cả người học có mặt ở trường tại các thời điểm cuối mỗi năm học của tất cả các

bậc học tại trường Đại học Thủy lợi năm học 2018-2019 và 2019-2020.

Kết quả tính chi phí gián tiếp là **10.835.413 đồng/sinh viên/khóa.**

Kết quả tính toán chi phí đào tạo đại học ngành Kỹ thuật công trình thủy:

Bảng 5. Chi phí đào tạo ngành KTXD công trình thủy

TT	Chỉ tiêu	Đơn giá ĐT (đồng/SV/khóa học)	Đơn giá ĐT (đồng/SV/năm học)	Tỷ trọng (%)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	76.751.632	17.055.918	66,19
1	Chi phí nhân công	42.364.529	9.414.340	36,5
	Tiền lương giảng dạy lý thuyết	11.160.015	2.480.003	9,6
	Tiền lương giảng dạy thực hành	24.504.146	5.445.366	21,1
	Tiền lương hoạt động đánh giá	6.700.368	1.488.971	5,8
2	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	3.080.983	684.663	2,66
	Vật tư	1.509.963	335.547	1,3
	Nhiên liệu, năng lượng	1.571.020	349.115	1,4
3	Chi phí chung trực tiếp phục vụ đào tạo	31.306.121	6.956.916	27,00
3.1	<i>Chi phí ban đầu về mở ngành, xây dựng lớp, chương trình khung, đề cương, tuyển sinh, quảng bá, giáo trình và tài liệu tham khảo</i>	6.308.542	1.401.898	5,4
	Chi phí xây dựng khung chương trình, biên soạn đề cương chi tiết, biên soạn giáo trình và tài liệu tham khảo	1.892.563	420.569	1,6
	Chi phí khác liên quan mở mã ngành	630.854	140.190	0,5
	Chi phí tuyển sinh và quảng bá tuyển sinh	3.785.125	841.139	3,3
3.2	<i>Chi phí khấu hao thiết bị, phân bố công cụ dụng cụ phòng học lý thuyết và thực hành</i>	2.958.094	657.354	2,6
3.3	<i>Chi phí khấu hao giảng đường, phòng thí nghiệm</i>	5.932.980	1.318.440	5,1
3.4	<i>Chi phí tiền lương viên chức, lao động phục vụ giảng dạy (vệ sinh, đóng mở phòng học, THPTN...)</i>	1.254.255	278.723	1,1
3.5	<i>Chi phí học bổng, NCKH, khai giảng, bế giảng</i>	14.852.250	3.300.500	12,8
	Học bổng	7.380.000	1.640.000	6,4
	Nghiên cứu khoa học	2.767.500	615.000	2,4
	Đầu tư phát triển tiềm năng	4.612.500	1.025.000	4,0
	Khai giảng, bế giảng	92.250	20.500	0,1
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP	27.604.788	6.134.397	23,81
1	Tiền lương lao động quản lý cấp trường và cấp khoa	6.365.778	1.414.617	5,49
2	Chi phí khấu hao thiết bị, công cụ dụng cụ dùng chung	2.646.000	588.000	2,28
3	Chi phí khấu hao công trình chung	5.438.565	1.208.570	4,69
4	Chi phí hoạt động của Đảng, Đoàn thanh niên và phụ nữ,...	2.319.032	515.340	2,00
5	Chi khác	10.835.413	2.407.870	9,34
	Tiền điện dùng chung	2.240.982	497.996	1,9
	Tiền nước uống, nước sinh hoạt, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, báo chí truyền thông, công tác phí, tiếp khách, khánh tiết, chuyên môn nghiệp vụ khác, hội nghị, hội thảo, chi phí quản lý ...	8.594.432	1.909.874	7,4
III	Chi phí thu nhập tăng thêm, phúc lợi, lễ tết và trích lập các quỹ	11.595.158	2.576.702	10,0
	Tổng	115.951.578	25.767.017	100,0

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Giáo dục & Đào tạo (2007), *Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2007*;
- Bộ Giáo dục & Đào tạo (2019), *Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo*;
- Bộ Tài chính (2018), *Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 05 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp*.

Abstract:

METHODS FOR DETERMINING THE PRICING OF UNDERGRADUATE TRAINING SERVICES IN HYDRAULIC STRUCTURES ENGINEERING AT THUYLOI UNIVERSITY

Education and training are the basis for creating a quality labour force, discovering talents, and creating conditions for them to develop their full potential. In order to have a foundation and conditions for implementing regulations on assigning tasks, ordering, or bidding for the provision of undergraduate training services with the use of state budget funds for branches in the fields of agriculture and rural development, the Ministry of Agriculture and Rural Development has implemented the determination of the list of training disciplines, the development of economic and technical norms for undergraduate training, the criteria for selecting the training providers providing training services, etc. To have sufficient grounds for providing training services at the university level, it is necessary to calculate the training service price. The article researches the price of training services in the field of Hydraulic Structures Engineering at Thuyloi University to serve as a basis for future application.

Keywords: Training service price, hydraulic structures engineering, Thuyloi University.

Ngày nhận bài: 02/3/2023

Ngày chấp nhận đăng: 27/3/2023